CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT

*****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN FPT

Quý III năm 2007

Năm 2007

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT
Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3,154,149,095,378**	**3,074,380,318,743**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**531,231,426,657**	**669,451,697,346**
1	Tiền	111	V.01	531,231,426,657	669,451,697,346
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**V.02**	**1,596,637,485,043**	**1,756,845,240,064**
1	Phải thu của khách hàng	131		1,141,597,282,701	1,509,767,129,454
2	Trả trước cho người bán	132		292,319,498,936	162,099,376,201
3	Phải thu nội bộ	133		40,907,380,351	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138		121,831,793,055	84,997,204,409
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18,470,000)	(18,470,000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**892,626,127,951**	**584,485,194,394**
1	Hàng tồn kho	141		892,626,127,951	584,485,194,394
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**133,654,055,727**	**63,598,186,940**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,739,943,572	17,262,964,358
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		77,803,164,869	40,847,030,591
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		877,404,998	1,284,084,462
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		28,233,542,288	4,204,107,529
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**630,562,062,142**	**334,839,185,691**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**314,925,000**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	314,925,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**210**		**492,980,983,314**	**299,652,294,761**
1	Tài sản cố định hữu hình	221		345,207,953,542	247,020,707,111
	Nguyên giá	*222*		642,395,439,880	451,624,515,076
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(297,187,486,338)	(204,603,807,965)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		34,018,722,338	15,938,727,374
	Nguyên giá	*228*		47,214,924,493	25,682,093,461
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(13,196,202,154)	(9,743,366,087)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		113,754,307,434	36,692,860,276
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.03**	**113,695,852,500**	**13,295,852,500**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		97,195,852,500	1,295,852,500
3	Đầu tư dài hạn khác	258		16,500,000,000	12,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**23,885,226,328**	**21,576,113,430**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		22,082,818,153	19,903,812,430
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	263		1,802,408,175	1,672,301,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,784,711,157,521**	**3,409,219,504,435**

	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,541,398,882,795**	**1,720,207,153,018**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**V.04**	**1,409,962,841,541**	**1,594,033,210,526**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		656,801,122,585	658,783,645,915
2	Phải trả cho người bán	312		467,673,398,700	626,707,305,363
3	Người mua trả tiền trước	313		155,930,530,037	71,236,498,237
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314		20,227,497,072	82,471,454,156
5	Phải trả công nhân viên	315		101,050,820	67,208,378,634
6	Chi phí phải trả	316		68,133,073,892	20,198,973,853
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		41,096,168,435	67,426,954,368
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**131,436,041,254**	**126,173,942,492**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		12,328,359,999	3,830,000,000
4	Vay và nợ dài hạn	334		119,107,681,255	122,343,942,492
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,959,535,858,673**	**1,565,823,054,526**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.05**	**1,978,176,457,958**	**1,536,746,412,291**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		923,525,790,000	608,102,300,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		524,865,861,360	524,865,861,360
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(150,116,232)	(19,153,993)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		572,943,186	(10,455,488)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		103,009,261	13,010,863,598
8	Quỹ dự phòng	418		33,515,388,815	37,502,533,397
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		495,743,581,567	353,294,463,416
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**(18,640,599,285)**	**29,076,642,235**
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(21,390,599,285)	26,326,642,235
2	Nguồn kinh phí	432		2,750,000,000	2,750,000,000
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		283,776,416,053	123,189,296,892
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**3,784,711,157,521**	**3,409,219,504,435**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			33,046,948,084	94,206,388,420
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2007

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Tạ Bảo Lưu	Nguyễn Thế Phương	Lê Quang Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT
Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2007

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**6,238,109,420,272**	**5,452,430,864,402**	**17,972,256,447,314**	**14,265,079,369,386**
	Trong đó:Doanh thu thuần đã loại trừ phần bán nội bộ (*)		***3,209,926,116,235***	***3,000,876,731,434***	***9,108,250,213,635***	***7,725,447,442,904***
2	Giá vốn hàng bán	**11**	5,757,725,257,923	5,117,664,290,338	16,527,695,233,857	13,332,757,528,541
3	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**480,384,162,349**	**334,766,574,064**	**1,444,561,213,457**	**932,321,840,845**
4	Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	8,071,533,017	2,414,402,109	23,703,656,343	6,909,290,537
5	Chi phí tài chính	**22**	21,824,700,770	21,436,551,197	52,253,126,641	57,970,324,072
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	10,205,903,777	17,565,523,215	30,907,449,096	47,243,503,472
6	Chi phí bán hàng	**24**	172,098,572,134	116,417,204,719	416,923,142,338	286,041,803,844
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	177,750,046,383	111,974,295,096	451,820,452,656	280,734,223,293
8	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**116,782,376,080**	**87,352,925,161**	**547,268,148,165**	**314,484,780,173**
9	Thu nhập khác	**31**	42,458,648,356	19,681,816,714	130,101,678,632	23,214,988,451
10	Chi phí khác	**32**	6,011,363,236	79,380,663	17,908,306,150	805,273,034
11	**Lợi nhuận khác**	**40**	**36,447,285,120**	**19,602,436,051**	**112,193,372,482**	**22,409,715,417**
12	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**153,229,661,200**	**106,955,361,212**	**659,461,520,647**	**336,894,495,590**
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24,844,276,839	13,707,144,957	95,003,295,541	41,724,757,275
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-
15	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**128,385,384,361**	**93,248,216,255**	**564,458,225,106**	**295,169,738,315**
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		*40,573,602,318*	*24,902,236,954*	*111,054,298,811*	*73,011,065,712*
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		*87,811,782,043*	*68,345,979,301*	*453,403,926,295*	*222,158,672,603*
16	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**955**	**1,249**	**4,957**	**4,059**

Ghi chú (*): Loại phần doanh số chuyển hàng giữa các đơn vị thành viên

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2007

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Tạ Bảo Lưu	Nguyễn Thế Phương	Lê Quang Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT
Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2007

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***659,461,520,647***	***336,894,495,590***
2	***Điều chỉnh cho các khoản:***		***149,580,995,734***	***118,482,344,267***
-	Khấu hao tài sản cố định	02	121,402,479,503	71,821,035,102
-	Các khoản dự phòng	03	-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	1,616,985
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,719,755,582)	(583,811,292)
-	Chi phí lãi vay	06	30,898,271,813	47,243,503,472
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***809,042,516,381***	***455,376,839,857***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	123,973,225,206	(212,764,641,963)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(308,140,933,557)	(209,737,655,491)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(107,330,022,226)	278,148,797,456
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11,655,984,937)	7,456,908,930
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(30,898,271,813)	(47,243,503,472)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(74,757,823,429)	(41,025,395,491)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(70,550,713,595)	(87,913,556,249)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***329,681,992,030***	***142,297,793,577***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(314,731,168,057)	(160,113,798,177)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2,719,755,582	583,811,292
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(95,800,000,000)	(20,646,160,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	191,077,000
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***	***(407,811,412,475)***	***(179,985,069,885)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	39,556,350,000	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32	(332,500,000)	(18,500,000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,144,753,485,852	4,120,070,595,468
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,149,972,270,419)	(4,091,626,144,520)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, khác	36	(94,909,602,600)	(34,570,632,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(60,904,537,167)***	***(6,144,681,052)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	**50**	**(139,033,957,611)**	**(43,831,957,360)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**669,451,697,346**	**415,058,160,511**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	813,686,923	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	**70**	**531,231,426,657**	**371,226,203,151**

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2007

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng giám đốc**
Tạ Bảo Lưu	**Nguyễn Thế Phương**	**Lê Quang Tiến**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2007

(Thuyết minh này phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát Triển Đầu Tư Công Nghệ FPT là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Phát Triển Đầu Tư Công Nghệ (FPT) thành công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Nghiên cứu, thiết kế, sản xuất chuyển giao công nghệ tin học và ứng dụng vào các công nghệ khác;
- Sản xuất phần mềm máy tính;
- Cung cấp các dịch vụ internet và gia tăng trên mạng;
- Đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu cho công nghệ phần mềm;
- Mua bán thiết bị, máy móc trong lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, công nghệ, môi trường, viễn thông, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, ô tô, xe máy;
- Dịch vụ đầu tư chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường, giáo dục đào tạo, y tế;
- Sản xuất, chế tạo, lắp ráp tủ bảng điện;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn đầu tư;
- Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị công nghệ thông tin;
- Kinh doanh dịch vụ kết nối internet (IXP);
- Tư vấn, dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và phát hành phim ảnh, phim Video;
- Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới bất động sản;
- Dịch vụ thuê, và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ kinh doanh học xá, khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (trong lĩnh vực thể thao) (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các khu đô thị, khu công nghiệp và khu công nghệ cao;
- San lấp mặt bằng, thi công xử lý nền móng công trình;

-Trang trí, lắp đặt nội ngoại thất của các công trình dân dụng và công nghiệp;

- Lắp đặt các thiết bị điện, nước, cáp cho các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Mua, bán vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị, máy dụng trong xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các khu công viên, khu vui chơi giải trí;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Mua, bán các bản quyền các chương trình phát thanh và truyền hình;
- Thiết kế, thực hiện các sản phẩm quảng cáo, truyền thông đa phương tiện, phim quảng cáo, biên tập video, âm thanh (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).

Trụ sở chính của công ty: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội, Việt Nam

3. Các Công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 11 Công ty

STT	Tên công ty thành viên
1	Công ty TNHH Phân Phối FPT
2	Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT
3	Công ty TNHH Công Nghệ di động FPT
4	Công ty Cổ Phần Viễn Thông FPT
5	Công ty Cổ phần Phần mềm FPT
6	Trường Đại Học FPT
7	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT
8	Công ty TNHH Truyền thông giải trí FPT
9	Công ty Cổ phần Quảng cáo trực tuyến FPT
10	Công ty TNHH Bất động sản FPT
11	Công ty TNHH Bán lẻ FPT

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam

Số liệu để lập báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ các báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty chi nhánh.

4.Các giao dịch bị loại khỏi báo cáo khi hợp nhất :

- Các số dư giữa các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty bị loại bỏ ;
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trong cùng công ty ;
- Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con và phần vốn của công ty mẹ tại công ty con.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng đúng các Chuẩn mực kế toán hiện hành ở Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ..

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp (*hoặc phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương*).

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội Cổ Đông thường niên .

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục, các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Tiền mặt tại quỹ	23,496,119,108	33,181,321,193
	Tiền gửi ngân hàng	507,735,307,549	636,270,376,153
	Các khoản tương đương tiền		
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**531,231,426,657**	**669,451,697,346**

2	**Các khoản phải thu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	2.1 Phải thu khách hàng	1,141,597,282,701	1,509,767,129,454
	2.2 Trả trước người bán	292,319,498,936	162,099,376,201
	2.3 Phải thu nội bộ	40,907,380,351	-
	2.4 Phải thu khác	121,831,793,055	84,997,204,409
	2.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(18,470,000)	(18,470,000)
	Cộng các khoản phải thu	**1,596,637,485,043**	**1,756,845,240,064**

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

3.1- Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Góp vốn liên doanh với Công ty TNHH VIJAGATE	1,179,900,000	1,179,900,000
- Góp vốn liên doanh với Công ty Newsytem	115,952,500	115,952,500
- Góp vốn vào Công ty chứng khoán FPT	50,000,000,000	
- Góp vốn vào Công ty Quản lý quỹ FPT	36,300,000,000	
- Góp vốn vào Công ty Dịch vụ Trực tuyến FPT	9,600,000,000	
Cộng đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**97,195,852,500**	**1,295,852,500**

3.2- Đầu tư dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư BIDV	16,500,000,000	12,000,000,000
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	**16,500,000,000**	**12,000,000,000**

4	**Các khoản vay và nợ ngắn hạn**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

4.1 Vay và nợ ngắn hạn	656,801,122,585	658,783,645,915
4.2 Phải trả người bán	467,673,398,700	626,707,305,363
4.3 Người mua trả tiền trước	155,930,530,037	71,236,498,237
4.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20,227,497,072	82,471,454,156
4.5 Phải trả công nhân viên	101,050,820	67,208,378,634
4.6 Chi phí phải trả	68,133,073,892	20,198,973,853
4.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,096,168,435	67,426,954,368
Cộng các khoản vay và nợ ngắn hạn	**1,409,962,841,541**	**1,594,033,210,526**

5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**547,292,000,000**		**96,748,089,398**	**- 19,153,993**	- 10,455,488	**644,010,479,917**
- Tăng vốn năm trước	60,810,300,000	524,865,861,360				585,676,161,360
- Lãi trong năm trước			353,294,463,416			301,378,101,824
- Tăng khác			56,733,832,399			56,733,832,399
- Giảm vốn năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			76,641,882,567			76,641,882,567
Số dư cuối năm trước	**608,102,300,000**	**524,865,861,360**	**430,134,502,646**	**- 19,153,993**	**- 10,455,488**	**1,511,156,692,933**
Số dư đầu năm nay	**608,102,300,000**	**524,865,861,360**	**430,134,502,646**	**- 19,153,993**	**- 10,455,488**	**1,563,073,054,525**
Số dư cuối năm trước/ Số dư đầu năm nay	**608,102,300,000**	**524,865,861,360**	**430,134,502,646**	**- 19,153,993**	**- 10,455,488**	**1,563,073,054,525**
- Tăng vốn năm nay	315,423,490,000					315,423,490,000
- Lãi trong năm nay			453,403,926,295			453,403,926,295
- Tăng khác				-130962239	583,398,674	452,436,435
- Giảm vốn năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác			375,567,048,583			375,567,048,583
Số dư cuối kỳ này	**923,525,790,000**	**524,865,861,360**	**507,971,380,358**	**-150,116,232**	**572,943,186**	**1,956,785,858,672**

6. Các giao dịch vốn chủ sở hữu, phân phối cổ tức, chia lợi nhuận trong 09 tháng đầu năm

6.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	923,525,790,000	547,292,000,000
+ Vốn góp đầu năm	608,102,300,000	288,584,900,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	315,423,490,000	258,707,100,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	923,525,790,000	547,292,000,000

6.2-Cổ tức cho cổ đông công ty mẹ	**Năm nay**	**Năm trước**
- Cổ tức đã trả năm 2007	54,729,206,400	-
- Cổ tức đã trả trên cổ phiếu phổ thông	54,729,206,400	-
- Cổ tức đã trả trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

6.3-Cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92,352,579	54,729,200
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	92,352,579	54,729,200
+ Cổ phiếu thông thường	91,899,459	54,729,200
+ Cổ phiếu ưu đãi	453,120	-
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại		
+ Cổ phiếu thông thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92,352,579	54,729,200
+ Cổ phiếu thông thường	91,899,459	54,729,200
+ Cổ phiếu ưu đãi	453,120	-
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2007

Kế Toán Trưởng **Phó Tổng Giám Đốc**

Nguyễn Thế Phương **Lê Quang Tiến**